

Số: 16 /NQ-HĐND

An Phú, ngày 01 tháng 8 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua nội dung Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
thời kỳ 2021 – 2030 huyện An Phú

UBND HUYỆN AN PHÚ	
ĐẾN	Số: 341
	Ngày: 16.8.2024
	Chuyên:
	Lưu HS số:

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 13

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có
liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc
hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về
quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ
lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của
Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 09 năm 2016 của
Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền
sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính
phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Thông báo số 2198/TB-HĐTD ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về việc thông báo kết quả thẩm định Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện An Phú.

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân huyện về việc đề nghị thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện An Phú; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện An Phú như sau:

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện An Phú đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3070/QĐ-UBND ngày 27/12/2021. Đây là cơ sở pháp lý để huyện triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trong kỳ quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả cụ thể theo từng chỉ tiêu như sau:

1.1. Đất nông nghiệp:

Theo quy hoạch được duyệt cho phép huyện An Phú được giảm 1.088,27 ha đất nông nghiệp chuyển sang mục đích phi nông nghiệp (đến năm 2030 còn 17.632,94 ha đất nông nghiệp). Kết quả đến nay đã thực hiện giảm 325,36 ha, chiếm tỷ lệ 29,90%.

1.2. Đất phi nông nghiệp:

Theo quy hoạch được duyệt cho phép huyện An Phú được tăng thêm 1.088,27 ha đất phi nông nghiệp (đến năm 2030 có 4.996,81 ha đất phi nông nghiệp), lấy từ đất nông nghiệp. Kết quả đến nay đã thực hiện tăng 87,39 ha, chiếm tỷ lệ 8,03%.

1.3. Đất chưa sử dụng:

Theo quy hoạch được duyệt trên địa bàn huyện An Phú không có đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng. Kết quả, đến nay huyện có 238 ha (theo thống kê đất đai năm 2023), đất chưa sử dụng (do thực hiện kết luận thanh tra về việc quản lý và sử dụng các khu đất bãi bồi ven sông). Do đó, chỉ tiêu này chưa đạt.

2. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

2.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2030

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bố (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+ +20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		22.630		22.630,00	822,21	356,17	1.576,45	648,69	788,04	1.278,06	2.369,63	3.971,73	1.548,96	1.088,33	2.061,61	786,96	4.126,09	1.207,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	18.310		18.310,00	401,83	164,13	1.214,80	476,08	547,13	1.051,74	1.985,45	3.447,58	1.238,56	773,27	1.861,70	585,46	3.712,75	849,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14.139		14.139,00	339,46		937,99			53,40	842,93	1.876,39	1.027,88	494,11	1.539,70	498,87	3.464,87	561,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	14.139		14.139,00	339,46		937,99			53,40	842,93	1.876,39	1.027,88	494,11	1.539,70	498,87	3.464,87	561,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		1.354,40	1.354,40	11,80		25,87	15,88	4,38	12,06	50,78	601,87	74,12	92,19	161,65	13,04	149,71	141,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.347		2.347,00	26,58	163,94	99,48	419,70	465,19	189,57	22,18	309,15	128,25	179,08	71,32	49,55	84,05	138,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSV																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		467,60	467,60	23,47	0,19	151,22	40,50	24,15	7,18	36,10	34,26	8,30	7,89	89,03	24,00	13,11	8,19
1.8	Đất làm muối	LMU																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		1,76	1,76	0,52		0,24										1,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.320		4.320,00	420,38	192,04	361,36	172,61	240,91	226,31	384,18	524,15	310,40	315,06	199,91	201,50	413,34	357,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	82	17,63	99,63	5,34	6,56	7,88	5,75	7,74	7,69	6,17	16,64	17,13	7,55	7,96	2,72	0,13	0,37

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+ +(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.2	Đất an ninh	CAN	4	2,89	6,89	3,87	0,51	0,31	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	80	-40,00	40,00	40,00													
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	83		83,00	0,30	41,23	13,35	1,80	22,18	1,00	1,36		1,00		0,78			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70		70,00	9,54	4,44	8,64	3,07	1,90	10,79	1,69	2,26	6,98	7,57	1,74	1,89	2,70	6,79
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		84,03	84,03	84,03													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.287,45	0,31	1.287,76	59,30	44,07	124,58	50,55	47,51	61,45	148,12	292,31	57,79	48,17	81,63	41,07	188,25	42,97
-	Đất giao thông	DGT	566		566,00	34,42	34,07	67,20	30,50	32,55	34,94	49,52	90,84	29,78	25,79	30,80	26,44	51,88	27,26
-	Đất thủy lợi	DTL	576		576,00	5,67	2,67	38,22	8,19	9,03	18,32	89,37	192,17	18,48	9,86	45,77	7,33	125,46	5,47
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7		7,00	3,76	0,74	0,30	0,47		0,32	0,11	0,19	0,72		0,16	0,11	0,31	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9		9,00	2,83	0,34	2,59	0,16	0,13	0,19	0,30	0,32	0,10	1,28	0,08	0,11	0,31	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65		65,00	7,86	3,87	6,36	5,27	2,95	4,40	3,99	3,91	2,95	8,23	3,18	3,60	4,63	3,82
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11		11,00	0,56		0,78	1,46	0,23		1,18	1,29	1,48			1,12	2,19	0,71
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2		2,00	0,71		0,01		0,11		0,04		1,13					

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Tường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+...+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		0,31	0,31*	0,08	0,02	0,02	0,01					0,03	0,02		0,03		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT																	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1		1,00	0,04	0,02						0,20	0,15	0,32		0,27		
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14		14,00	0,77	1,57	2,92	0,88	1,08	1,69	0,56	0,47	0,21	1,07	0,33	0,51	0,36	1,58
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28		28,00	1,35	0,43	5,49	2,71	0,76	1,18	3,02	1,66	2,45	0,84	1,00	1,36	2,98	2,77
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		0,01	0,01													0,01	
-	Đất chợ	DCH		8,44	8,44	1,25	0,34	0,69	0,90	0,68	0,36		1,26	0,31	0,76	0,31	0,30	0,43	0,85
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	DSH		0,75	0,75		0,05	0,01			0,15	0,03	0,10		0,05	0,05	0,05	0,21	0,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		15,02	15,02	14,55	0,27				0,11		0,09						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.050	-57,08	992,92				78,35	70,82	71,85	113,63	119,66	94,62	122,02	63,53	47,38	97,75	113,31
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	185	170,55	355,55	122,73	64,09	168,74											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14		14,00	3,81	1,61	1,45	0,79	0,48	0,81	0,81	0,80	0,29	0,71	0,55	0,23	1,22	0,44

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+ +(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1		1,00	0,83	0,01						0,16						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG																	
2.18	Đất cơ sở tin ngưỡng	TIN		10,59	10,59	0,55	0,42	0,93	1,55	0,82	0,55	0,21	0,73	0,72	1,19	0,09	1,35	0,68	0,80
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.076,69	1.076,69	74,82	28,78	35,48	17,66	15,10	55,05	111,96	91,20	131,68	69,02	43,39	106,61	122,20	173,74
2.20	Đất cơ mặt nước chuyển dùng	MNC		182,17	182,17	0,72			12,89	74,15	16,67				58,57				19,17
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																	

Ghi chú:

- (*) diện tích theo hiện trạng thống kê đất đai năm 2020 huyện An Phú, không quy hoạch tăng thêm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT An Phú	TT Long Bình	TT Đa Phước	Xã Khánh An	Xã Khánh Bình	Xã Nhơn Hội	Xã Phú Hội	Xã Phú Hữu	Xã Phước Hưng	Xã Quốc Thái	Xã Vĩnh Hậu	Xã Vĩnh Hội Đông	Xã Vĩnh Lộc	Xã Vĩnh Trường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	155,06	10,00	3,00	13,10	13,96	10,00	10,00	10,00	18,92	15,07	12,92	13,59	5,92	7,74	10,83
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	4,30											4,30			
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	0,50	0,50													
2.7	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	3,90											3,90			
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT	35,94	18,74	0,84			0,03	2,00		1,32		12,54	0,13		0,29	0,06

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3. Các giải pháp tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện An Phú:

Sau khi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, huyện tổ chức thực hiện như sau:

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất:
- + Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn và trên các phương tiện thông tin đại chúng của huyện;
- + Tại trụ sở UBND huyện trong suốt thời kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có hiệu lực;
- + Trên trang cổng thông tin điện tử của huyện;
- + Đăng tải các thông tin chủ yếu của điều chỉnh quy hoạch trên các Website của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện, UBND cấp xã và một số cơ quan khác có liên quan.

Ngoài ra với vai trò là cơ quan tham mưu giúp UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Chủ trì phối hợp với các phòng ban, UBND xã, thị trấn tuyên truyền và triển khai thực hiện nội dung của điều chỉnh quy hoạch;
- Xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao.
- Tổ chức đánh giá định kỳ việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và chủ trì phối hợp với các phòng ban, UBND xã, thị trấn đề ra các giải pháp trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh kịp thời trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm;
- Hàng năm tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn về HĐND, UBND huyện.
- Hàng năm tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định, báo cáo UBND huyện để trình UBND tỉnh An Giang phê duyệt.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ thủ tục theo quy định, trình tỉnh phê duyệt và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; định kỳ báo cáo kết quả với Hội đồng nhân dân huyện theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện An Phú Khóa VII, Kỳ họp thứ 13 thông qua ngày 30 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ký. *Re*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Sở Tài nguyên – Môi trường;
- VP. Đoàn ĐBQH - HĐND tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- UBND, UBMTTQVN huyện;
- Các Vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan ban, ngành, đoàn thể huyện;
- VP. Huyện ủy, HĐND-UBND huyện;
- Đài Truyền thanh huyện;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT. *Re*



CHỦ TỊCH

Phùng Minh Tân